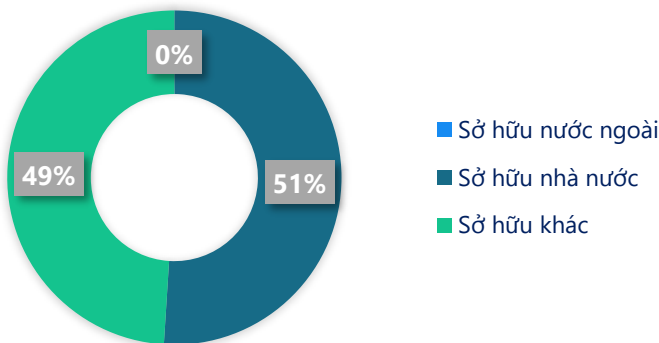


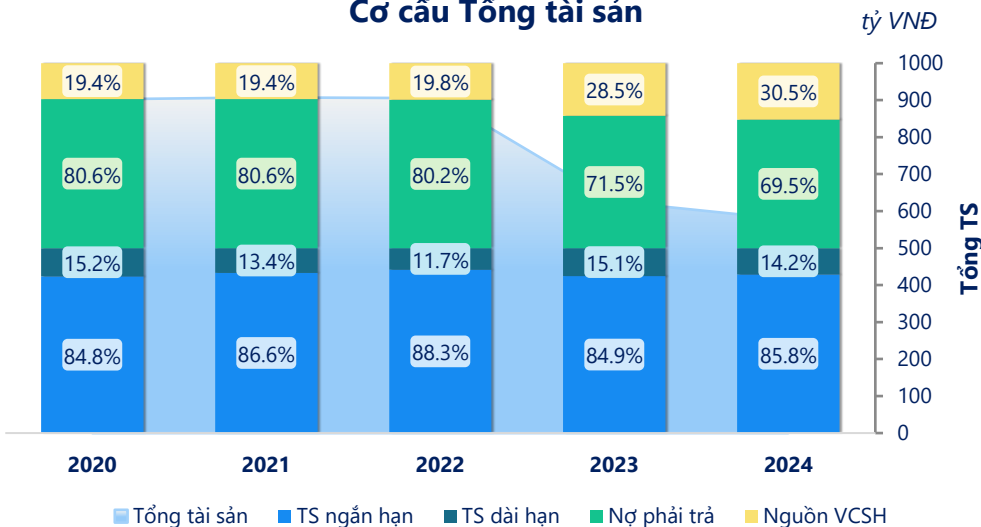
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)	9,500			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,990			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,208			
SL cổ phiếu LH	15,000,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	755			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	176			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	143			
P/E	9.5			
EPS	1,000			
	YTD	1T	3T	6T
MTS		8.0%	-4.0%	-3.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



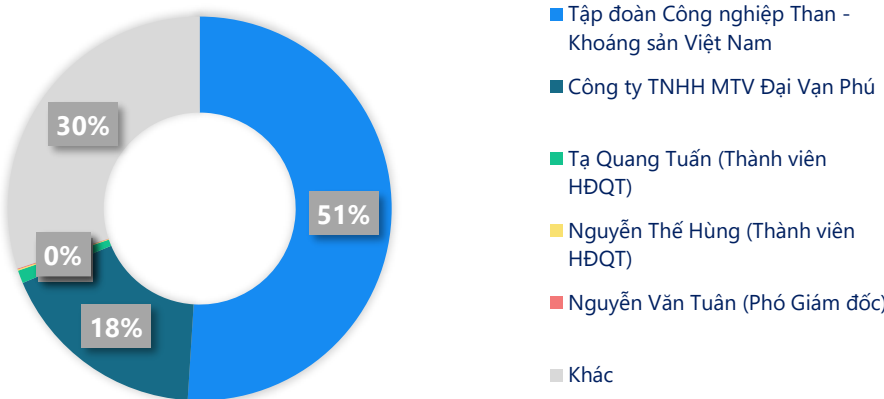
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **MTS** năm 2024 đạt **577.8** tỷ đồng, giảm **7.65%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 85.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 69.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

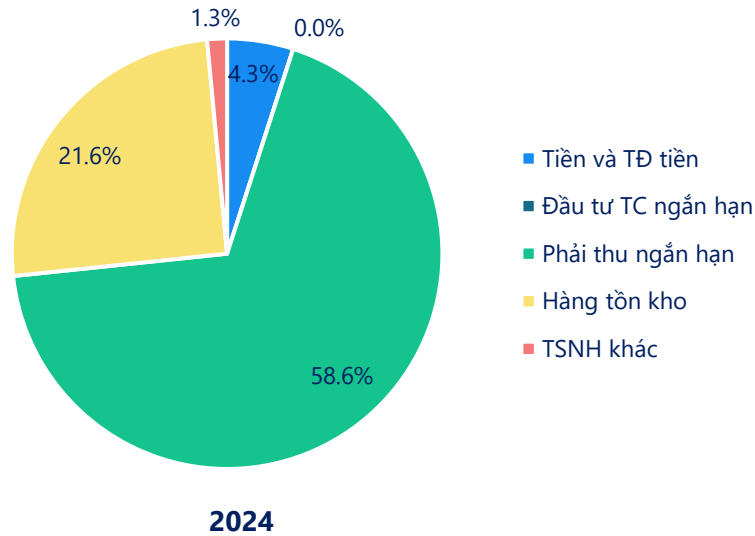
Cơ cấu cổ đông



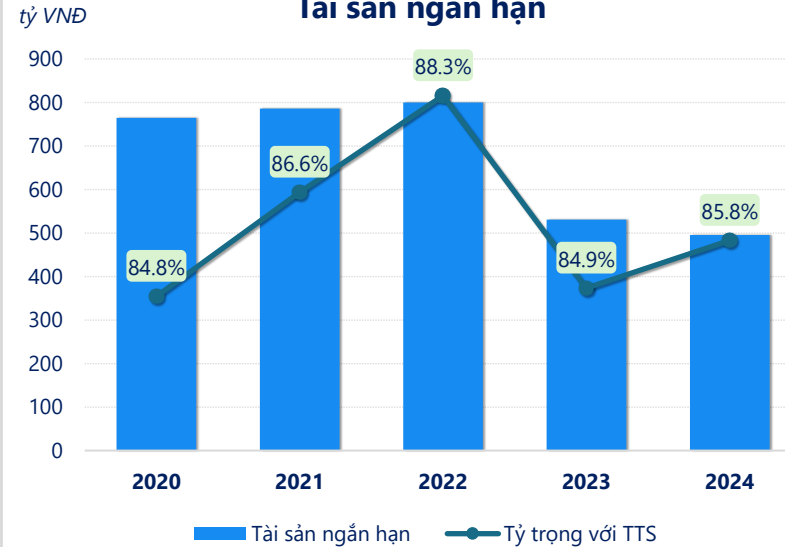
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú nắm giữ 17.7% và đứng thứ 3 là Tà Quang Tuấn (Thành viên HĐQT) nắm giữ 1.09%.

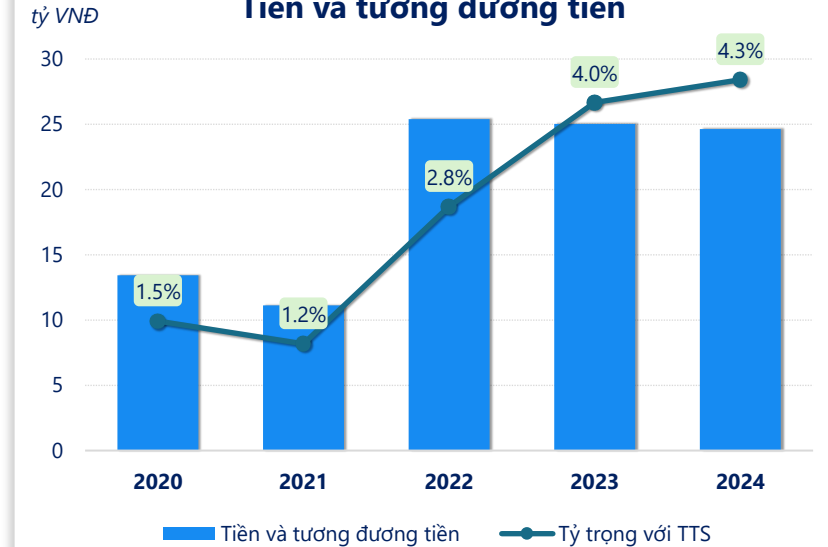
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



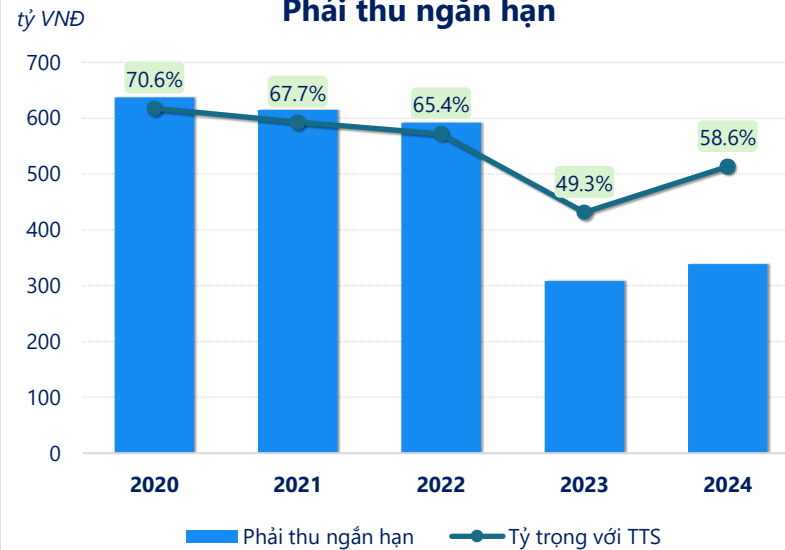
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của MTS năm 2024 giảm **6.72%** so với năm trước, đạt **495.5** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **85.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **58.6%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 21.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

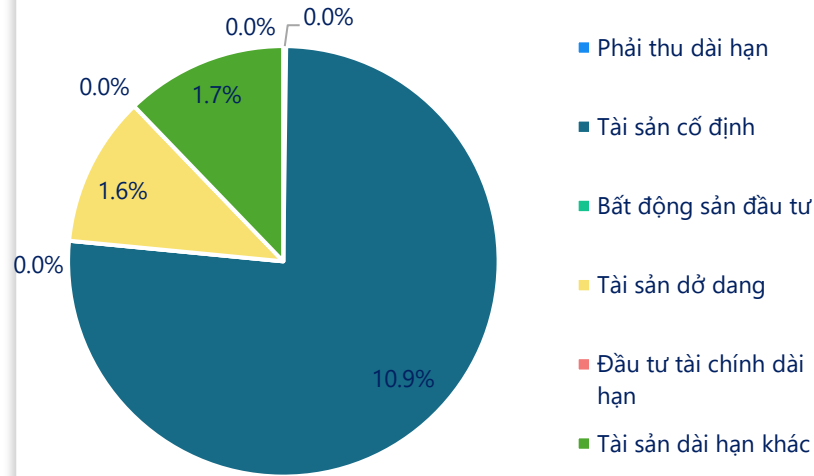
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



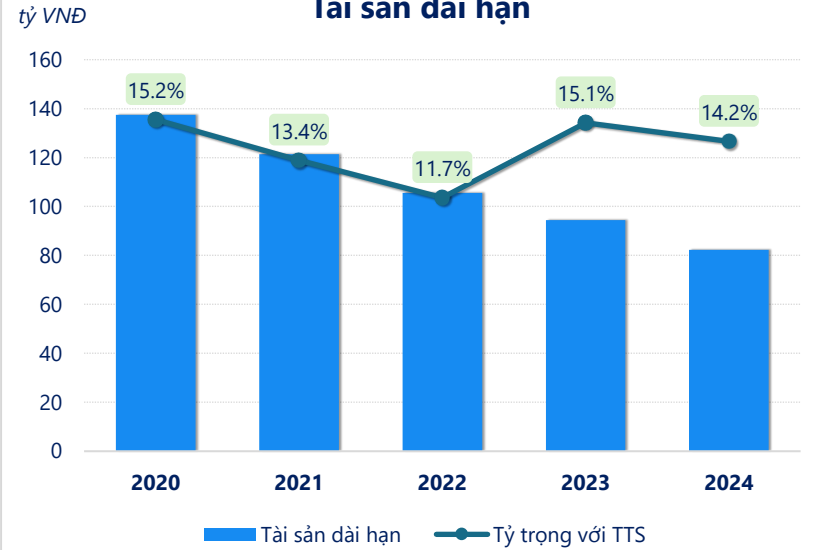
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt 82.29 tỷ đồng giảm 12.9% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 14.2%. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất 10.9%, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.74%.

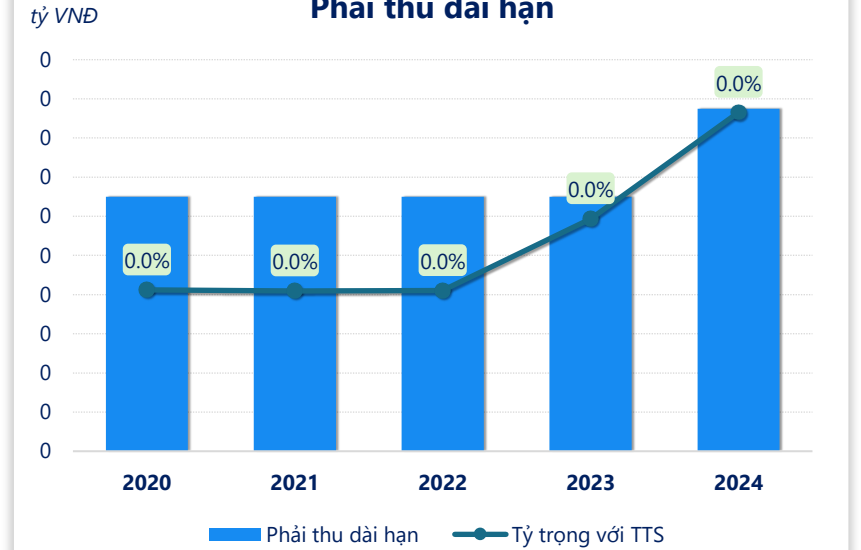
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



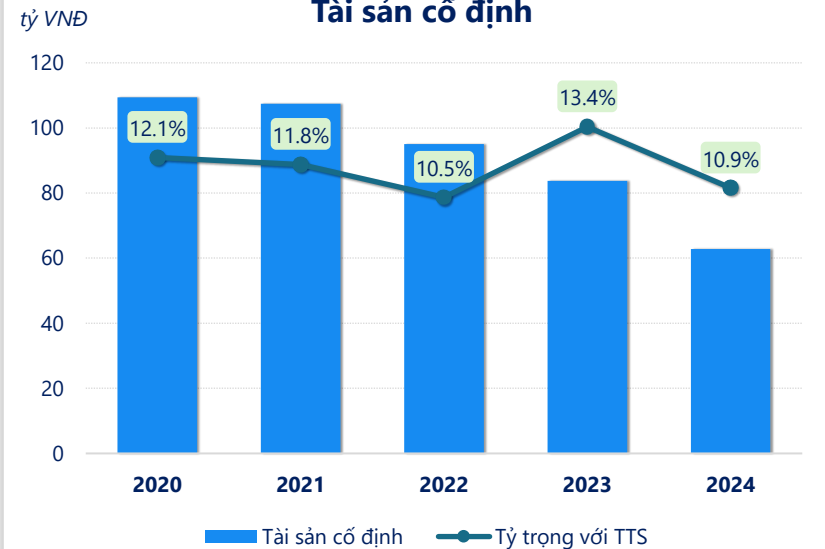
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



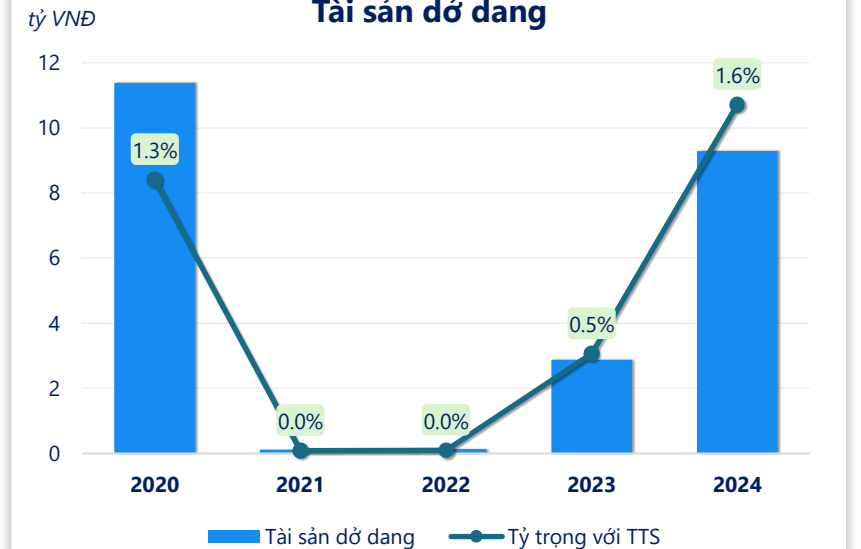
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



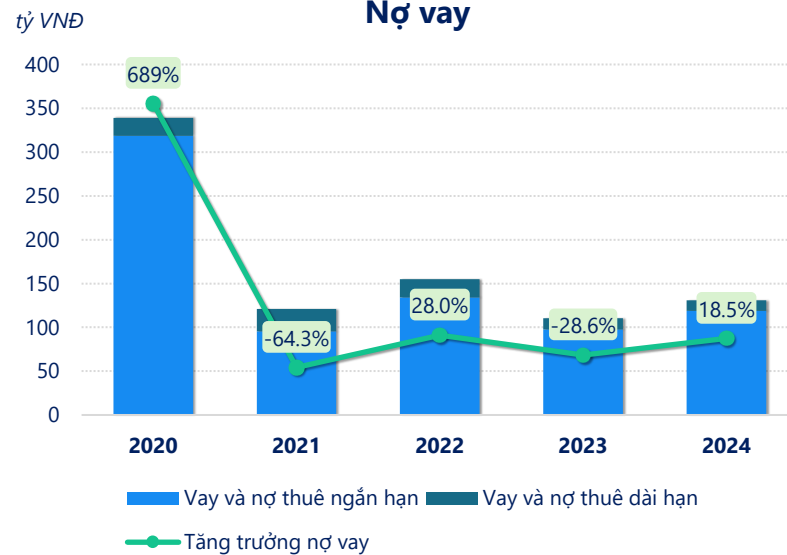
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

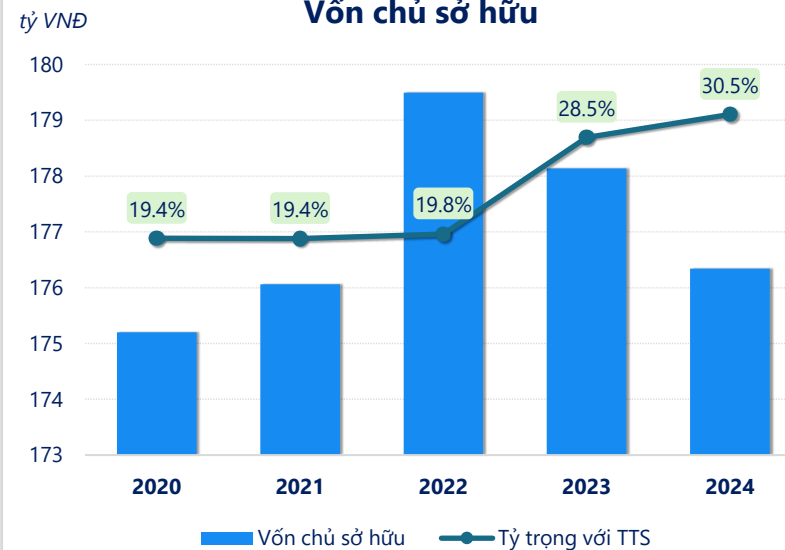


(Nguồn: fireant.vn)

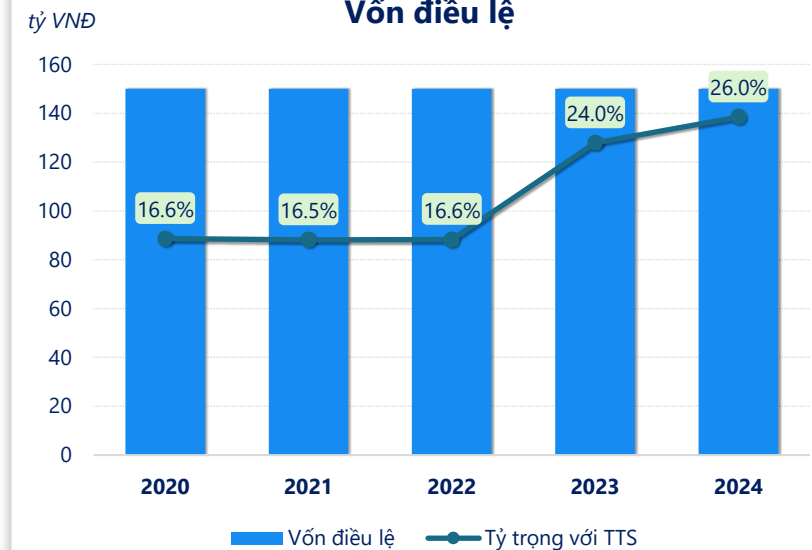
Nợ vay



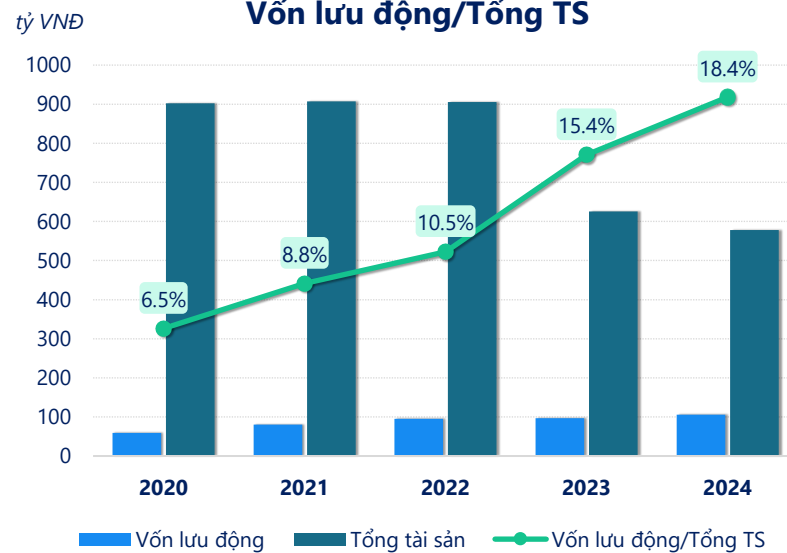
Vốn chủ sở hữu



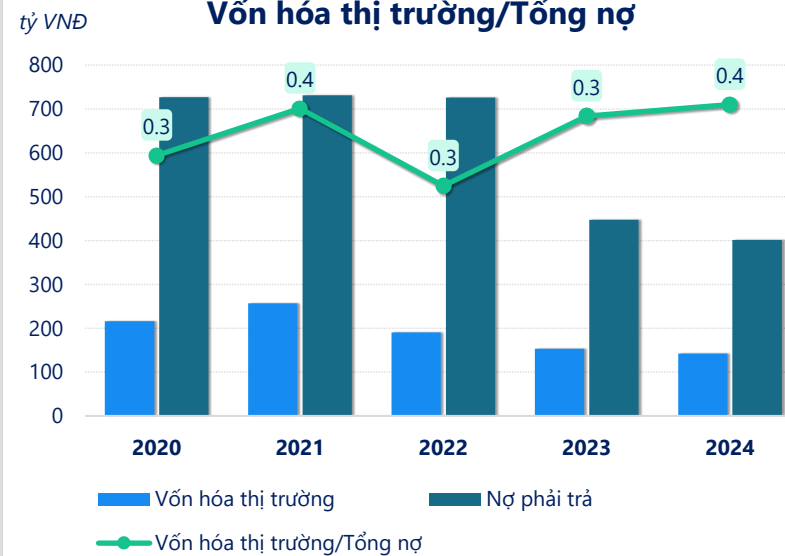
Vốn điều lệ



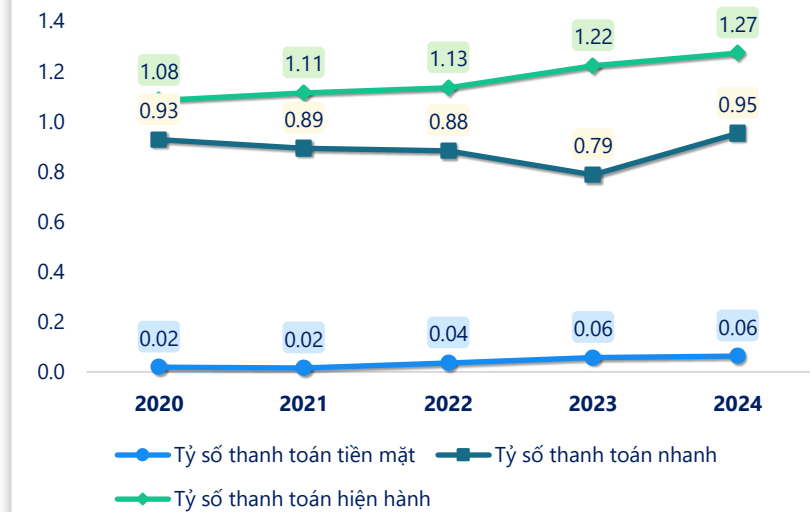
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	578	626	-7.6%
Tài sản ngắn hạn	495	531	-6.7%
Tiền và tương đương tiền	24.6	25.0	-1.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	339	308	9.9%
Hàng tồn kho	125	189	-34.1%
Tài sản ngắn hạn khác	7.39	8.57	-13.7%
Tài sản dài hạn	82.3	94.4	-12.9%
Phải thu dài hạn	0.18	0.13	34.6%
Tài sản cố định	62.8	83.7	-25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.29	2.87	223%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.0	7.75	29.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	401	447	-10.3%
Nợ ngắn hạn	389	435	-10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	97.8	21.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	219	286	-23.5%
Nợ dài hạn	12.0	12.7	-5.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	12.0	12.7	-5.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	176	178	-1.0%
Vốn chủ sở hữu	176	178	-1.0%
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	3,221	3,947	5,400	4,339	4,081
Giá vốn hàng bán	3,057	3,757	5,184	4,170	3,904
Lợi nhuận gộp	164	190	216	169	177
Doanh thu HĐTC	0.31	0.17	0.19	0.14	0.08
Chi phí TC	14.5	11.3	9.96	10.2	7.26
Chi phí lãi vay	14.5	11.3	9.96	10.1	7.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	99.7	92.8	112	84.6	92.4
Chi phí QLDN	32.1	65.9	74.1	65.1	55.1
LN thuần từ HĐKD	18.1	19.8	19.7	9.40	22.3
Lợi nhuận khác	0.09	1.68	0.53	10.0	-2.76
LN trước thuế	18.2	21.5	20.3	19.4	19.6
Lợi nhuận sau thuế	16.2	17.1	16.1	15.3	15.0
LNST của CĐ cty mẹ	16.2	17.1	16.1	15.3	15.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-236	250	9.38	56.0	9.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.4	-24.0	-18.4	-1.65	-19.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	286	-229	23.3	-54.8	9.91
Tiền đầu kỳ	10.6	13.4	11.1	25.4	25.0
Lưu chuyển tiền thuần	2.87	-2.31	14.3	-0.38	-0.40
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	13.4	11.1	25.4	25.0	24.6